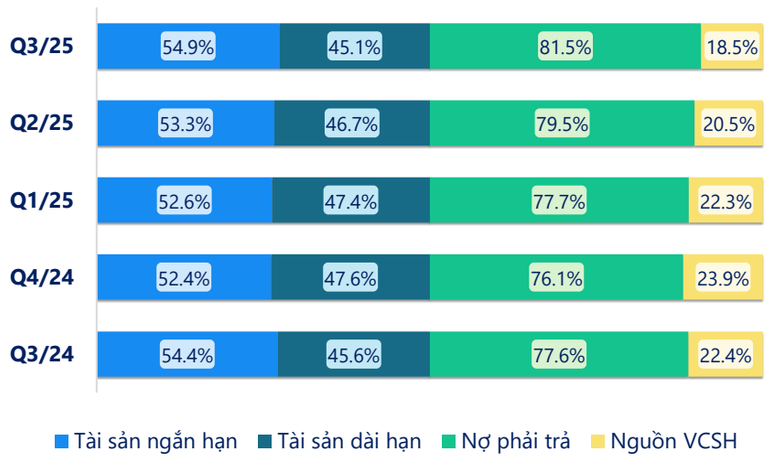
FireAnt

CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	34,706,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,600
% sở hữu nước ngoài	11.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	142
P/E	-3.6
EPS	-1,148

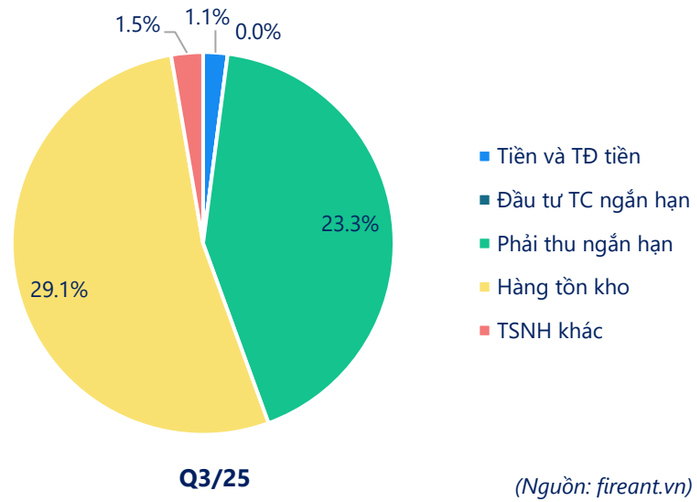
	YTD	1T	3T	6T
UDC	13.9%	-4.7%	-8.9%	-18.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



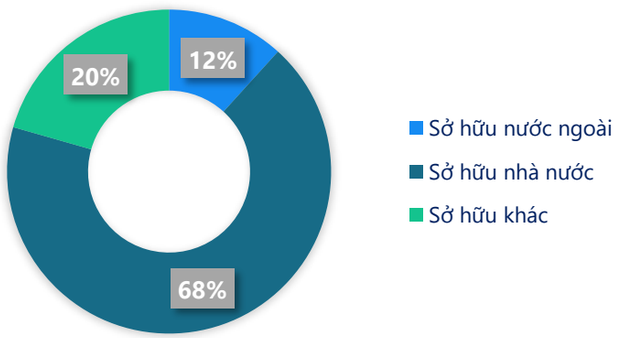
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



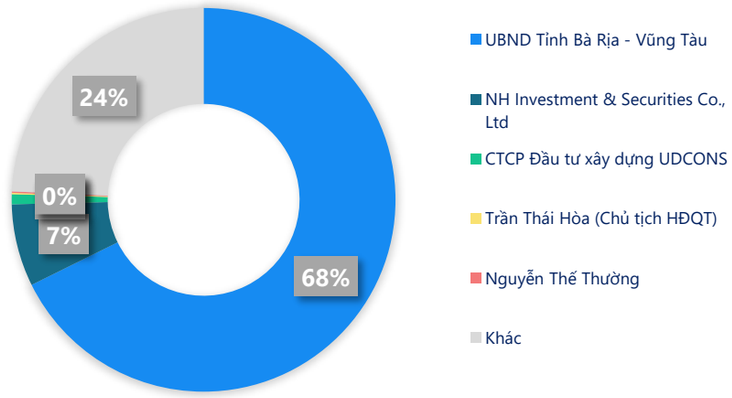
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



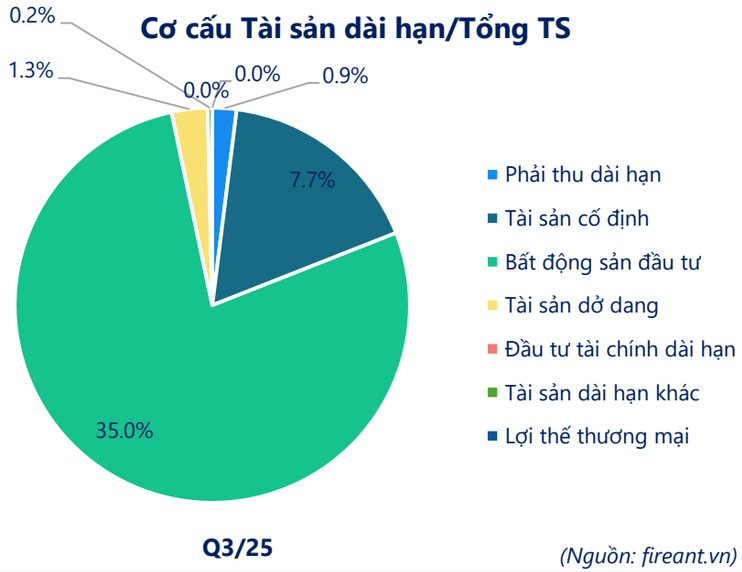
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

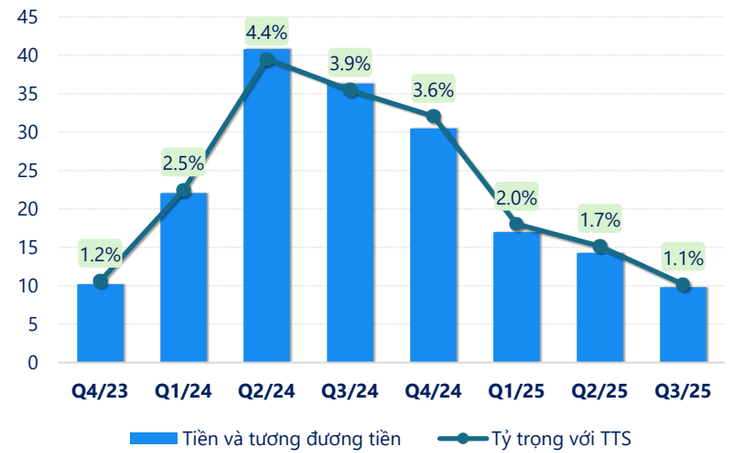


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

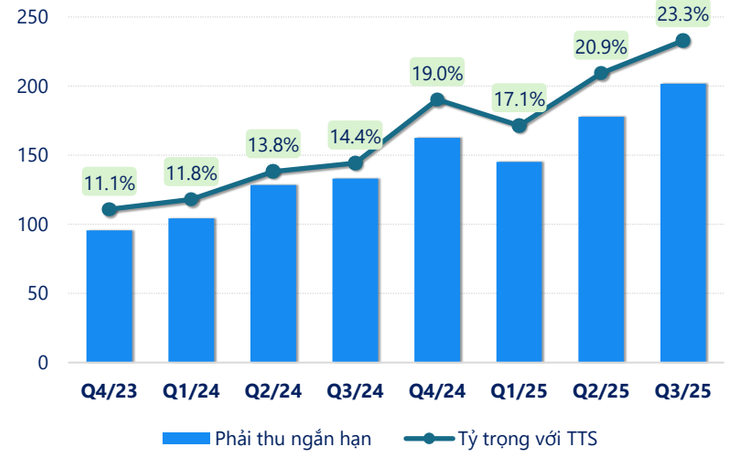
CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Tiền và tương đương tiền



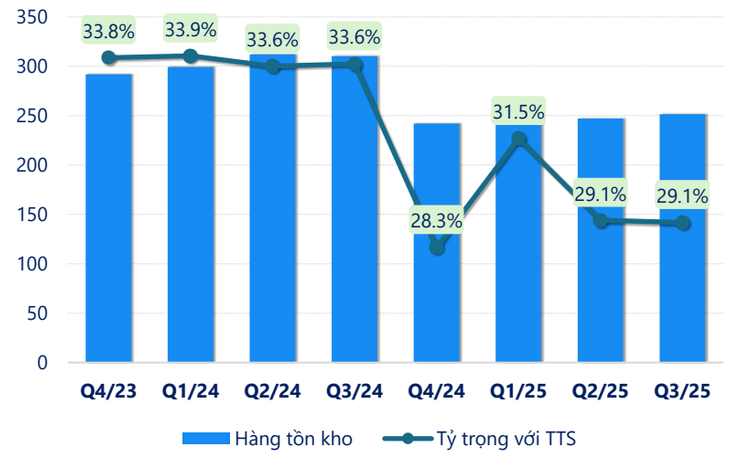
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



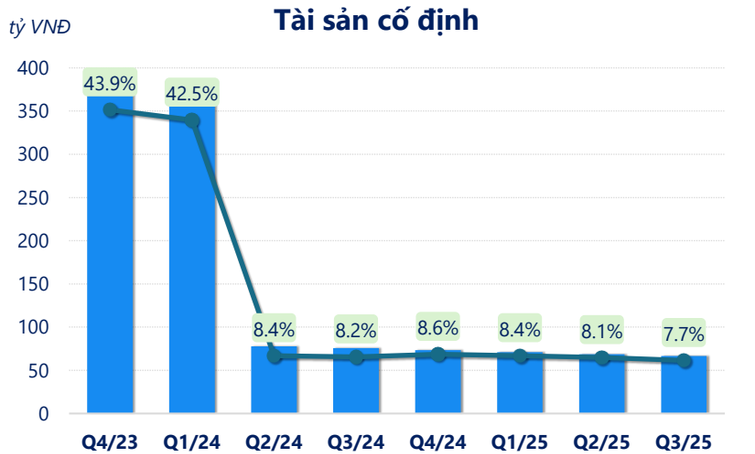
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



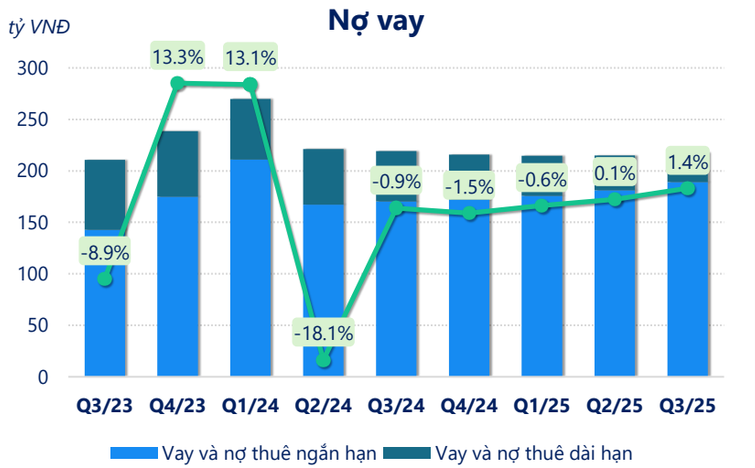
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



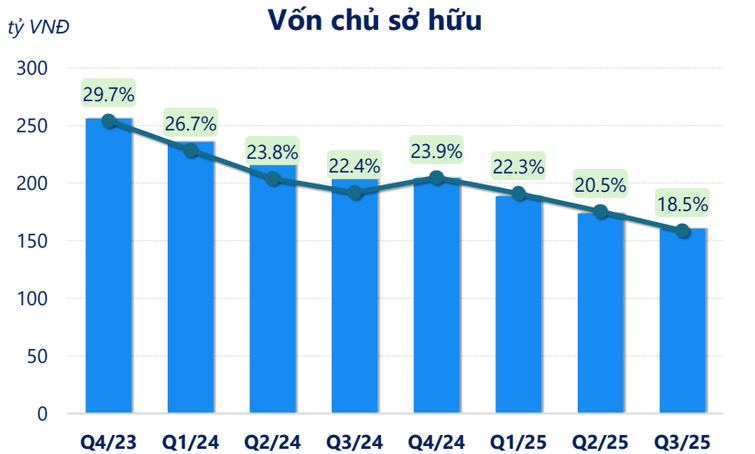
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

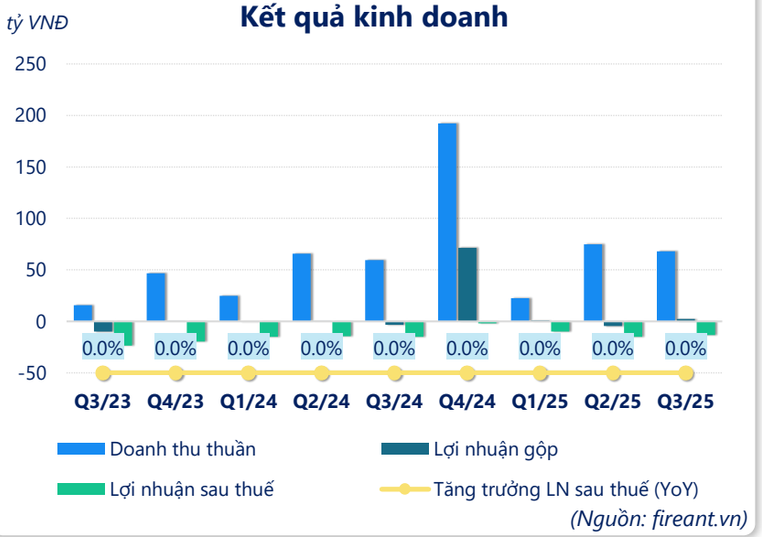
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

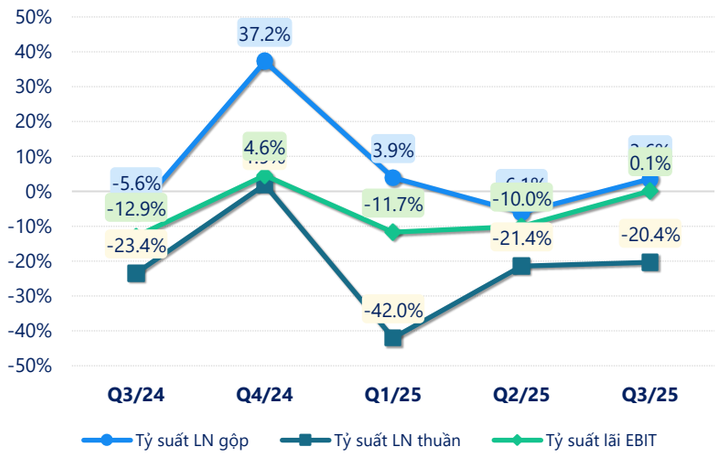
CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Kết quả kinh doanh



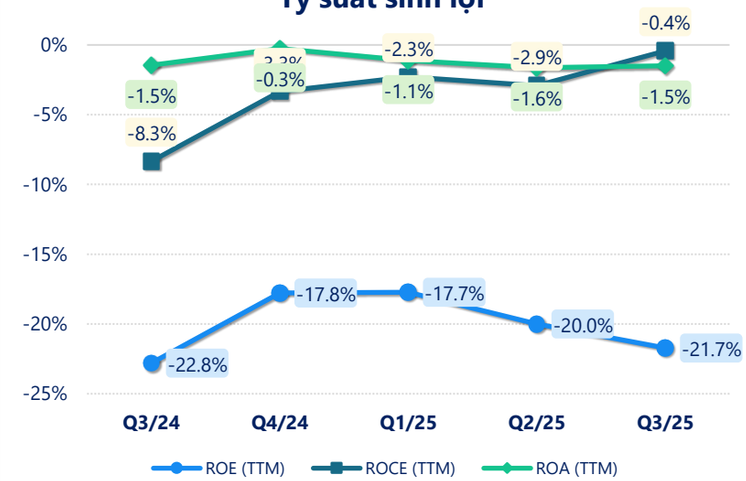
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



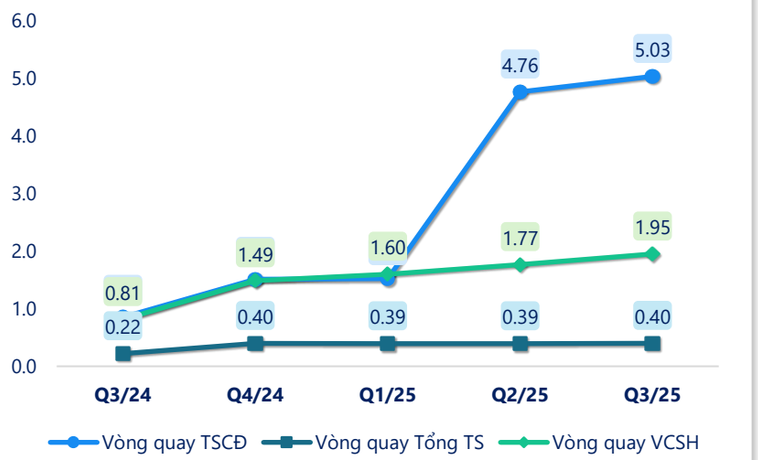
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



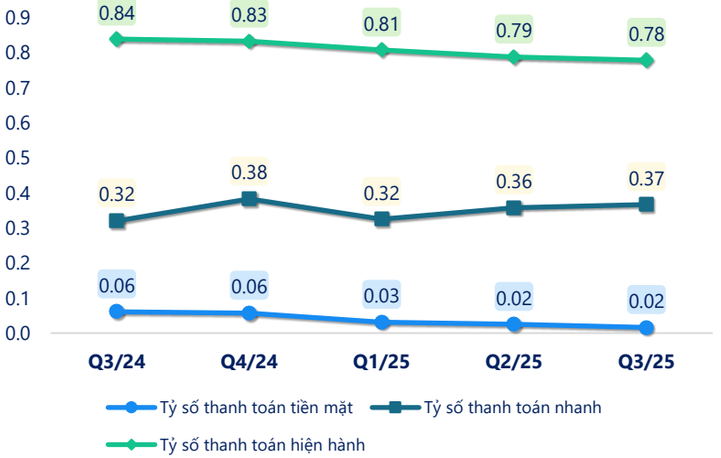
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



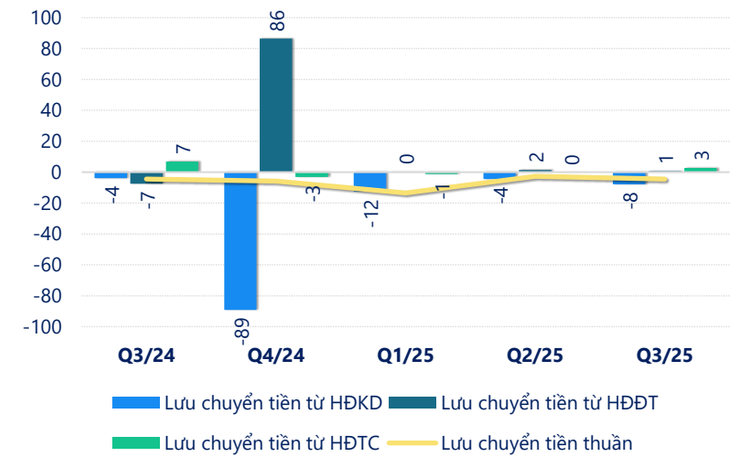
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**866**	**855**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	476	448	6.2%
Tiền và tương đương tiền	9.81	30.5	-67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	202	163	24.0%
Hàng tồn kho	252	242	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	12.6	0.9%
Tài sản dài hạn	**390**	**407**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	7.72	7.74	-0.3%
Tài sản cố định	66.5	73.2	-9.2%
Bất động sản đầu tư	303	313	-3.1%
Tài sản dở dang	11.5	11.3	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.45**	**1.71**	**-14.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	706	656	7.6%
Nợ ngắn hạn	**611**	**543**	**12.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	172	9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	89.8	25.2%
Nợ dài hạn	94.4	113	-16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	43.8	-34.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**160**	**199**	**-19.2%**
Vốn chủ sở hữu	**160**	**199**	**-19.2%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	59.5	192	22.4	75.0	68.1
Giá vốn hàng bán	62.8	121	21.6	79.5	65.7
Lợi nhuận gộp	-3.33	71.5	0.88	-4.56	2.44
Doanh thu HĐTC	0.07	0.15	0.08	0.00	0.00
Chi phí TC	7.28	7.40	7.27	7.52	13.4
Chi phí lãi vay	7.28	7.40	7.27	7.52	13.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.13	0.04	0.16	0.19	0.17
Chi phí QLDN	3.25	60.6	2.96	3.78	2.74
LN thuần từ HĐKD	-13.9	3.66	-9.43	-16.0	-13.9
Lợi nhuận khác	-1.03	-2.27	-0.48	1.04	0.57
LN trước thuế	-15.0	1.38	-9.90	-15.0	-13.3
Lợi nhuận sau thuế	-15.0	-1.96	-9.90	-15.0	-13.3
LNST của CĐ cty mẹ	-13.1	-2.28	-9.63	-14.5	-13.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.98	-89.1	-12.5	-4.39	-7.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.49	86.4	0.29	1.50	0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.98	-3.18	-1.28	0.19	2.73
Tiền đầu kỳ	40.8	36.3	30.5	17.0	14.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.50**	**-5.86**	**-13.5**	**-2.70**	**-4.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.3	30.5	17.0	14.3	9.81

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic